

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban lãnh đạo	02 – 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán riêng	07 – 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 44

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc (gọi tắt là "Ban Lãnh đạo") Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu là Công ty được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 03 tháng 01 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng), tương đương 15.000.000 cổ phần (10.000 đồng/cổ phần).

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Năng Tuyên	Thành viên
Ông Đào Nguyên Đặng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Bình Phú	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thành	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thành Luyện	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30/05/2019)

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lưu Anh Tuấn	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 22/04/2019)
Ông Nguyễn Thanh Tuyên	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 23/04/2019)
Bà Đặng Thị Hà Nguyễn	Thành viên
Bà Bùi Thị Thu Hương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22/04/2019)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban lãnh đạo Công ty cho rằng không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính tại ngày 31/12/2019.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban lãnh đạo Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban lãnh đạo Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản, thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUAN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Ban lãnh đạo xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban lãnh đạo

Theo ý kiến của Ban lãnh đạo Công ty, Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 (cùng ngày) và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020



Trần Bình Phú

Số: 38/2020/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019
của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Ban lãnh đạo
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu**

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu, được lập ngày 30 tháng 03 năm 2020, được trình bày từ trang 07 đến trang 44 kèm theo bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu, và được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo
Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0162-2018-242-1

Trịnh Thu Huyền
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2993-2019-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01- DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		62.002.421.396	55.248.741.537
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	23.589.118.069	12.101.362.905
1. Tiền	111		23.589.118.069	12.101.362.905
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.870.651.153	28.560.813.597
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	4.500.886.790	9.865.532.534
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	3.171.993.100	3.106.485.573
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	7.464.151.234	6.911.251.142
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	7.106.466.725	10.043.539.320
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(1.372.846.696)	(1.365.994.972)
III. Hàng tồn kho	140	5.6	4.182.436.883	3.376.566.806
1. Hàng tồn kho	141		4.182.436.883	3.376.566.806
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.360.215.291	11.209.998.229
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	2.753.671.886	3.953.687.079
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.365.601.114	6.717.643.112
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	240.942.291	538.668.038
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		271.432.131.241	281.748.922.281
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		604.060.520	717.083.957
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	604.060.520	717.083.957
II. Tài sản cố định	220		108.083.097.054	147.255.878.535
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	100.701.999.125	139.815.647.272
- Nguyên giá	222		369.653.343.955	398.925.466.237
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(268.951.344.830)	(259.109.818.965)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	7.381.097.929	7.440.231.263
- Nguyên giá	228		7.511.097.914	7.561.097.914
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(129.999.985)	(120.866.651)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	133.690.000.000	116.212.774.482
1. Đầu tư vào công ty con	251		82.300.000.000	64.300.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.440.000.000	3.372.569.200
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		49.950.000.000	49.950.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(1.409.794.718)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		29.054.973.667	17.563.185.307
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	29.009.389.232	16.540.729.280
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		45.584.435	1.022.456.027
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		333.434.552.637	336.997.663.818

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu số B01- DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		158.618.112.849	153.281.611.175
I. Nợ ngắn hạn	310		142.890.736.231	100.589.850.439
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	7.928.590.211	11.805.551.639
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		492.300.349	36.282.803
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	5.805.851.676	6.162.306.336
4. Phải trả người lao động	314		2.346.501.967	3.220.513.918
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	20.115.774.715	5.560.193.214
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		368.368.738	2.555.530.494
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	5.359.007.734	6.588.215.239
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	99.608.777.050	63.613.356.405
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		865.563.791	1.047.900.391
II. Nợ dài hạn	330		15.727.376.618	52.691.760.736
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	5.891.228.115	6.718.815.451
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	9.836.148.503	45.972.945.285
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		174.816.439.788	183.716.052.643
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	174.816.439.788	183.716.052.643
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.013.831.925	33.013.831.925
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.410.429.248	3.410.429.248
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(11.607.821.385)	(2.708.208.530)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.708.208.530)	51.100.913.908
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.899.612.855)	(53.809.122.438)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		333.434.552.637	336.997.663.818

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lương Thị Hà

Đào Nguyên Đặng

Trần Bình Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mẫu số B02- DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		92.771.815.681	186.565.494.318
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	92.771.815.681	186.565.494.318
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	102.209.471.189	191.052.488.364
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(9.437.655.508)	(4.486.994.046)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	10.315.820.455	12.366.051.115
7. Chi phí tài chính	22	6.4	8.413.547.870	10.224.637.143
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.781.515.818	5.088.364.087
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	9.430.452.692	10.308.843.976
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(16.965.835.615)	(12.654.424.050)
11. Thu nhập khác	31	6.6	11.452.592.367	1.959.360.297
12. Chi phí khác	32	6.7	2.409.498.015	41.869.644.520
13. Lợi nhuận khác	40		9.043.094.352	(39.910.284.223)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.8	(7.922.741.263)	(52.564.708.273)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.9	976.871.592	1.244.414.165
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(8.899.612.855)	(53.809.122.438)

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lương Thị Hà

Đào Nguyên Đặng

Trần Bình Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Mẫu số B03 - DN

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		(7.922.741.263)	(52.564.708.273)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		29.578.362.101	45.842.077.624
Các khoản dự phòng (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	03 04		(1.402.942.994) (79.546.201)	1.066.633.513 (583.335.412)
Chi phí lãi vay	05		(19.348.505.594)	22.866.625.071
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (Tăng)/Giảm các khoản phải thu (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	06 08		9.781.515.818 10.606.141.867	5.088.364.087 21.715.656.610
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	09 10 11		4.446.101.902 (805.870.077) (4.174.328.177)	16.246.514.014 (239.258.393) (18.936.921.602)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(11.268.644.759)	(7.091.842.977)
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(1.746.944.557)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(182.336.600)	(874.622.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.378.935.844)	9.072.580.595
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm; xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(490.364.268)
2. Tiền thu do thanh lý; nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		881.103.561	29.760.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay; bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	35.500.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(36.700.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		1.932.569.200	4.980.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.061.821.414	9.388.888.273
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.875.494.175	42.438.524.005
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(31.606.063.199)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(18.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(49.606.063.199)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		11.496.558.331	1.905.041.401
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	12.101.362.905	10.178.300.710
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8.803.167)	18.020.794
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	23.589.118.069	12.101.362.905

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Thị Hà



Đào Nguyên Đặng



Trần Bình Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09- DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu là Công ty được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 03 tháng 01 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng), tương đương 15.000.000 cổ phần (10.000 đồng/cổ phần).

Cổ phiếu của Công ty đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM.

Mã cổ phiếu là: VFR.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là: kinh doanh cảng cạn (ICD), dịch vụ môi giới hàng hải, thuê tàu và cho thuê tàu.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh theo đăng ký kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh cảng cạn (ICD);
- Dịch vụ môi giới hàng hải;
- Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới và các dịch vụ khác;
- Dịch vụ vận chuyển nhanh quốc tế (bao gồm các dịch vụ vận chuyển nhanh hàng nặng và hàng trên 31,5 kg, tài liệu khoa học kỹ thuật, chứng từ thương mại, vật phẩm, hàng mẫu, hàng hóa);
- Cung cấp các dịch vụ, nhu cầu về đời sống, vui chơi giải trí hành khách và thuyền viên (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp cho tàu biển lương thực, thực phẩm, nước ngọt, vật tư, thiết bị, nhiên liệu, dầu nhớt, vật liệu chèn lót ngăn cách hàng;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Vận tải hàng hóa bằng đường biển;
- Dịch vụ thuế hải quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Cho thuê thuyền viên;
- Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận vận tải đường không, đường biển, đường bộ, container, kể cả giao nhận vận tải đa phương thức theo ủy thác của chủ tàu và chủ hàng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Bốc xúc, vận chuyển, san lấp mặt bằng phục vụ khai thác khoáng sản và phục vụ xây dựng;
- Cho thuê kho, bãi, văn phòng làm việc và nhà ở.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu số B09- DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 03 đơn vị trực thuộc, 04 công ty con và 01 công ty liên kết. Cụ thể

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Quảng Ninh	Số 51 Lê Thánh Tông, Phường Hồng Gai, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Hải Phòng	Số 35, Đường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Hồ Chí Minh	Số 11, Nguyễn Công Trứ, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức

<u>Tên Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ thực góp</u>
Công ty con đã đang hoạt động trong năm		
Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên	Km24, Quốc lộ 5A, Vĩnh Khúc, Văn Giang, Hưng Yên	94,33%
Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hải Phòng	Số 35, Đường Minh Khai, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng	100%
Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hà Nội	74 Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	100%
Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh	Số 11, Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100%

<u>Tên Công ty liên kết</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty TNHH Heung – A Shipping Việt Nam	Số 14 Trương Quyền, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	30%

Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng: Không

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ Kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về quản lý của Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh trực thuộc có loại trừ các khoản doanh thu, chi phí và các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ và một số điều chỉnh khác theo quy định.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

4.4. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

4.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn; và
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con liên doanh liên kết

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được

trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4.6. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

Dự phòng phải thu trích lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc thì ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu số B09- DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trích lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.8.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
- Máy móc, thiết bị	05 - 07
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Tài sản cố định khác	04 - 05

4.8.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu số B09- DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- | | |
|---------------------|----------------------|
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Không trích khấu hao |

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn của công ty là công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, phí bảo hiểm thuê tàu, tiền thuê đất và chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn của công ty là sửa chữa lớn, cấp Giấy chứng nhận tàu Thăng Long, sửa chữa lớn, cấp Giấy chứng nhận tàu Bluelotus, dự án nhà điều hành kho bãi chung chuyển khai thác hàng hóa và chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ không quá 3 năm.

4.10. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ;

4.11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước, trích lập các quỹ

và chia cổ tức cho cổ đông theo quy định pháp luật và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

4.13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.14. Doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong năm kế toán. Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

4.15. Giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của dịch vụ bán ra trong năm, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

4.16. Chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong năm tài chính.

4.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.18. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm của Công ty sẽ là 0% đối với các dịch vụ vận tải quốc tế và 10% với các dịch vụ khác .

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4.19. Bù trừ các công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực Kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu số B09- DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.2.

MS: 108 - 1/1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu số B09- DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	81.988.540	128.369.134
Tiền gửi ngân hàng	23.507.129.529	11.972.993.771
Cộng	23.589.118.069	12.101.362.905

5.2. Phải thu khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công ty TNHH MTV Vietfracht Hải Phòng	2.740.243.102	2.264.416.000
- Ocean Eleven Shipping Corp	-	1.082.150.000
- World Courier Asia (Thailand) Co.,Ltd.	-	1.287.721.930
- Công ty TNHH MTV Tiếp Vận Toàn cầu Hàn Việt	-	872.226.300
- Công ty TNHH MTV Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh	-	1.269.903.366
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.760.643.688	3.089.114.938
Cộng	4.500.886.790	9.865.532.534
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Vietfracht Hải Phòng	2.740.243.102	2.264.416.000
- Công ty TNHH MTV Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh	-	1.269.903.366
- Công ty Cổ phần Unithai Maruzen logistics Việt Nam	1.022.120	69.699.416

5.3. Trả trước cho người bán

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long (*)	605.000.000	605.000.000
- Ban đền bù dự án (*)	200.000.000	200.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Phương Anh (*)	525.000.000	525.000.000
- Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (*)	882.748.175	882.748.175
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	959.244.925	893.737.398
Cộng	3.171.993.100	3.106.485.573

(*) là khoản trả trước cho các nhà thầu thi công Dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu số B09- DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5.4. Phải thu về Cho vay ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Kim Ngọc (*)	7.464.151.234	6.911.251.142
Cộng	7.464.151.234	6.911.251.142

(*) Theo hợp đồng số 01/2017/HĐVV/VFR-KN và 02/2017/HĐVV/VFR-KN ngày 12/09/2017, phụ lục hợp đồng số 01/2018/VFR-KN ngày 11/08/2018 và phụ lục hợp đồng số 02/2019/VFR-KN ngày 10/09/2019. Tổng số tiền cho vay ban đầu là 40 tỷ đồng, số dư tại ngày 31/12/2019 là 7.464.151.234 VND, lãi suất 8%/năm, mục đích vay nhằm phục vụ nhu cầu tài chính. Khoản cho vay được đảm bảo bằng tín chấp.

5.5. Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng VND	Giá trị	Dự phòng VND
a) Các khoản phải thu khác	7.106.466.725	-	10.043.539.320	-
- Thuế các hãng tàu chưa được miễn giảm	5.229.333.970	-	5.229.333.970	-
- Dự thu lãi tiền cho vay	178.321.641	-	165.112.630	-
- Quản lý tàu	-	-	1.343.974.090	-
- Trả hộ hãng tàu các loại phí	-	-	51.491.008	-
- Tạm ứng	619.646.800	-	844.857.133	-
- Phải thu khác	1.079.164.314	-	2.408.770.489	-
b) Dài hạn	604.060.520	-	717.083.957	-
- Ký cược, ký quỹ	547.125.000	-	584.941.000	-
- Phải thu khác	56.935.520	-	132.142.957	-
Cộng	8.314.587.765	-	10.760.623.277	-

5.6. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	4.182.436.883	-	3.376.566.806	-
Cộng	4.182.436.883	-	3.376.566.806	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5.7. Nợ XấuMẫu số B09- DN
Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Công ty Orion Hanel	174.560.896	-	(174.560.896)	174.560.896
Công ty TNHH Vận tải Biển Liên Hợp	40.792.800	-	(40.792.800)	40.792.800
Công ty Hong Myung	10.198.200	-	(10.198.200)	10.198.200
Công ty TNHH Nanokovi	29.574.780	-	(29.574.780)	29.574.780
Công ty Cổ phần An Xuyên	52.170.740	-	(52.170.740)	52.170.740
Chi nhánh Công ty TNHH Asian Groupage Services Việt Nam	99.279.512	-	(99.279.512)	99.279.512
Công ty TNHH Tiếp vận SAS Vũng Áng	414.021.020	-	(414.021.020)	414.021.020
Công ty Protonic Shipping	257.720.000	-	(257.720.000)	257.720.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Hải Bắc	214.450.000	-	(214.450.000)	214.450.000
Các công ty khác	80.078.748	-	(80.078.748)	73.227.024
Cộng	1.372.846.696	-	(1.372.846.696)	1.365.994.972

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B09- DN

Đơn vị tính: VND

5.8. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm tàu	1.047.639.212	1.070.543.714
Chi phí khác	1.706.032.674	2.883.143.365
Cộng	2.753.671.886	3.953.687.079
b) Dài hạn		
Sửa chữa lớn; cấp GCN tàu Thăng Long	6.382.253.485	10.322.823.580
Sửa chữa lớn, cấp GCN tàu Blue Lotus	18.141.591.666	60.408.147
Dự án nhà điều hành kho bãi trung chuyển khai khác hàng hóa (*)	4.148.999.072	4.139.671.998
Chi phí khác	336.545.009	2.017.825.555
Cộng	29.009.389.232	16.540.729.280

(*) Dự án thực hiện theo thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa Công ty, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và ông Lương Anh Khoa về việc hợp tác đầu tư dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa. Ngày 28/04/2017, UBND tỉnh Quảng Ninh ra Quyết định số 1349/QĐ-UBND về việc chấm dứt hoạt động đầu tư dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển hàng hóa do Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu thực hiện. Ngày 29/09/2017, Công ty có biên bản làm việc với Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long và UBND tỉnh Quảng Ninh về việc xác định phương án chi trả chi phí thực hiện dự án. Đến thời điểm này, Công ty vẫn chưa nhận được quyết định của các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến việc này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5.9. Đầu tư tài chính dài hạnMẫu số B09- DN
Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư vào Công ty con	82.300.000.000	(*)	64.300.000.000	(*)
+ Công ty TNHH MTV Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh (1)	12.000.000.000	(*)	12.000.000.000	(*)
+ Công ty TNHH MTV Vietfracht Hải Phòng (2)	30.000.000.000	(*)	12.000.000.000	(*)
+ Công ty TNHH MTV Vietfracht HN (3)	12.000.000.000	(*)	12.000.000.000	(*)
+ Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên (4)	28.300.000.000	(*)	28.300.000.000	(*)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.440.000.000	(*)	3.372.569.200	(*)
+ Công ty TNHH Hankyu - Hanshin Express Việt Nam	-	-	1.534.595.200	-
+ Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht	-	-	397.974.000	(*)
+ Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam (5)	1.440.000.000	(*)	1.440.000.000	(*)
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	49.950.000.000	(*)	49.950.000.000	(*)
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà nội (6)	49.950.000.000	(*)	49.950.000.000	(*)
Cộng	133.690.000.000	(*)	117.622.569.200	(*)
				(1.409.794.718)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B09- DN
Đơn vị tính: VND

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong năm

- (1) Công ty TNHH MTV Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh thành lập và hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH MTV Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh là 100%. Doanh thu của Công ty trong năm là 62.397.455.776 VND, lợi nhuận trước thuế đạt 1.710.601.859 VND.
- (2) Công ty TNHH MTV Vietfracht Hải Phòng thành lập và hoạt động tại Hải Phòng với hoạt động chính là đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH MTV Vietfracht Hải Phòng là 100%. Công ty mới đi vào hoạt động, Doanh thu của Công ty trong năm 2019 là 22.858.298.182 VND, lợi nhuận trước thuế đạt (75.125.829) VND.
- (3) Công ty TNHH MTV Vietfracht HN thành lập và hoạt động tại Hà Nội với hoạt động chính là hoạt động hỗ trợ liên quan đến vận tải, chuẩn bị mặt trước thuế của Công ty trong năm 2019 là 1.043.174.227 VND.
- (4) Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên thành lập và hoạt động tại Hưng Yên với hoạt động kinh doanh chính là Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận, kinh doanh cảng cạn, kho bãi, môi giới hàng hải. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên là 94,33%. Doanh thu trong năm 2019 của Công ty là: 11.282.384.522 VND, lợi nhuận trước thuế của Công ty đạt 5.106.714.351 VND.
- (5) Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam thành lập và hoạt động tại Hồ Chí Minh với hoạt động kinh doanh chính là Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam là 30%. Doanh thu trong năm 2019 của Công ty là: 29.422.578.481 VND, lợi nhuận kế toán trước thuế đạt: 4.800.171.853 VND.
- (6) Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội thành lập và hoạt động tại Hà Nội với hoạt động kinh doanh chính là Bán buôn chuyên doanh. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội là 3,7%.

(*) Xem tại phần thuyết minh giá trị hợp lý tại 7.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B09- DN
Đơn vị tính: VND**5.10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	42.690.376.551	311.969.429	354.372.780.757	1.447.482.357	102.857.143	398.925.466.237
Thanh lý, nhượng bán	-	(269.469.429)	(4.506.519.105)	(740.296.097)	(102.857.143)	(5.619.141.774)
Mang đi góp vốn (*)	(23.652.980.508)	-	-	-	-	(23.652.980.508)
Tại ngày 31/12/2019	19.037.396.043	42.500.000	349.866.261.652	707.186.260	-	369.653.343.955
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	25.095.674.093	311.969.429	232.184.502.959	1.414.815.341	102.857.143	259.109.818.965
Khấu hao trong năm	594.119.129	-	28.949.096.727	13.512.916	-	29.556.728.772
Thanh lý, nhượng bán	-	(269.469.429)	(4.147.974.015)	(721.141.997)	(102.857.143)	(5.241.442.584)
Mang đi góp vốn (*)	(14.473.760.323)	-	-	-	-	(14.473.760.323)
Tại ngày 31/12/2019	11.216.032.899	42.500.000	256.985.625.671	707.186.260	-	268.951.344.830
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	17.594.702.458	-	122.188.277.798	32.667.016	-	139.815.647.272
Tại ngày 31/12/2019	7.821.363.144	-	92.880.635.981	-	-	100.701.999.125

(*) Góp vốn tại Công ty TNHH MTV Vietfracht Hải Phòng theo Quyết định số 83/2018/NQ-VFR ngày 02 tháng 8 năm 2018.

Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019: 8.931.252.052 VND (tại ngày 31/12/2018: 18.775.064.378 VND).

Giá trị còn lại của Tài sản cố định mang đi cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược tại ngày 31/12/2019: 91.683.037.715 VND (tại ngày 31/12/2018: 120.319.211.471 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B09- DN

Đơn vị tính: VND

5.11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán, quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	7.355.097.914	206.000.000	7.561.097.914
Thanh lý, nhượng bán	-	(50.000.000)	(50.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	<u>7.355.097.914</u>	<u>156.000.000</u>	<u>7.511.097.914</u>
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	-	120.866.651	120.866.651
Khấu hao trong năm	-	21.633.329	21.633.329
Thanh lý, nhượng bán		(12.499.995)	(12.499.995)
Tại ngày 31/12/2019		<u>129.999.985</u>	<u>129.999.985</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	<u>7.355.097.914</u>	<u>85.133.349</u>	<u>7.440.231.263</u>
Tại ngày 31/12/2019	<u>7.355.097.914</u>	<u>26.000.015</u>	<u>7.381.097.929</u>

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019: 52.000.000 VND (tại ngày 31/12/2018: 52.000.000 VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5.12. Phải trả người bánMẫu số B09- DN
Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	3.840.284.755	3.840.284.755	2.604.746.580	2.604.746.580
- Tổng Công ty hóa dầu Petrolimex - CTCP	972.013.541	972.013.541	1.341.282.000	1.341.282.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trọng Hiếu	-	-	1.504.151.000	1.504.151.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đăng Hân	-	-	1.400.091.000	1.400.091.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.116.291.915	3.116.291.915	4.955.281.059	4.955.281.059
Cộng	7.928.590.211	7.928.590.211	11.805.551.639	11.805.551.639
b. Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty TNHH HEUNG-A SHIPPING Việt Nam	-	-	2.743.030	2.743.030

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B09- DN
Đơn vị tính: VND**5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Các loại thuế	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
- Thuế Xuất nhập khẩu	20.301.526	-	-	-	20.301.526	-
- Thuế TNDN	219.812.242	-	-	-	219.812.242	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	297.725.747	31.201.000	4.375.222.052	4.108.697.305	-	-
- Thuế GTGT	-	365.068.418	854.554.198	1.174.184.657	-	-
- Thuế TNCN	-	467.952.432	112.147.615	116.413.592	-	45.437.959
- Các loại thuế khác	828.523	5.298.084.486	3.000.000	4.357.224	828.523	463.686.455
Cộng	538.668.038	6.162.306.336	5.344.923.865	5.403.652.778	240.942.291	5.805.851.676

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B09- DN

Đơn vị tính: VND

5.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay dự trả	14.467.343.748	4.689.898.977
Các khoản trích trước khác	5.648.430.967	870.294.237
Cộng	20.115.774.715	5.560.193.214

5.15. Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.359.007.734	6.588.215.239
- Kinh phí công đoàn	68.518.326	193.678.067
- Bảo hiểm xã hội	27.490.739	29.811.244
- Bảo hiểm thất nghiệp	66.340	66.340
- Phải trả, phải nộp khác	4.918.372.429	6.103.846.088
- Nhận ký quỹ, ký cược	344.559.900	260.813.500
b) Dài hạn	5.891.228.115	6.718.815.451
- Phải trả dài hạn khác	5.891.228.115	5.891.228.115
+ Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO	4.230.000.000	4.230.000.000
+ Xí nghiệp Mol Phía Bắc	1.371.639.899	1.371.639.899
+ Phải trả dài hạn khác	289.588.216	289.588.216
- Nhận ký quỹ, ký cược	-	827.587.336
Cộng	11.250.235.849	13.307.030.690

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B09- DN
Đơn vị tính: VND**5.16. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (1)	32.583.666.465	32.583.666.465	19.592.658.992	-	52.176.325.457	52.176.325.457
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (2)	31.029.689.940	31.029.689.940	16.402.761.653	-	47.432.451.593	47.432.451.593
Cộng	63.613.356.405	63.613.356.405	35.995.420.645	-	99.608.777.050	99.608.777.050
b) Dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (1)	29.508.901.394	29.508.901.394	-	19.672.752.891	9.836.148.503	9.836.148.503
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (2)	16.464.043.891	16.464.043.891	-	16.464.043.891	-	-
Cộng	45.972.945.285	45.972.945.285	-	36.136.796.782	9.836.148.503	9.836.148.503

(1): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2011/HĐTDDH/PGB-HO ngày 09/06/2011 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250-2013/CV-PGB ngày 12/11/2013. Tổng số tiền vay là 7.125.000 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất vay được điều chỉnh theo từng đợt thông báo của Ngân hàng, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất cho vay áp dụng đến ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chờ hàng trọng tải 14.187 DWT (Tàu Blue Lotus), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(2): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2010/HĐTDDH/PGB-HO ngày 05/10/2010 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250-2013/CV-PGB ngày 12/11/2013. Tổng số tiền vay là 5.557.500 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất vay được điều chỉnh theo từng đợt thông báo của Ngân hàng, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất cho vay áp dụng đến ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chờ hàng trọng tải 8.934 DWT (Tàu Thăng Long), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay ngắn hạn đang trong quá trình cơ cấu lại lịch trả nợ với Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – CN Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B09- DN
Đơn vị tính: VND**5.17. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	150.000.000.000	33.013.831.925	3.410.429.248	71.001.504.908	257.425.766.081
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	(53.809.122.438)	(53.809.122.438)
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	(19.900.591.000)	(19.900.591.000)
Số dư tại ngày 01/01/2019	150.000.000.000	33.013.831.925	3.410.429.248	(2.708.208.530)	183.716.052.643
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	(8.899.612.855)	(8.899.612.855)
Số dư tại ngày 31/12/2019	150.000.000.000	33.013.831.925	3.410.429.248	(11.607.821.385)	174.816.439.788

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B09- DN

Đơn vị tính: VND

5.17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b) Chi tiết vốn của Chủ sở hữu**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	Tỷ lệ %
Chi tiết các cổ đông			
Bà Dương Thị Huệ	28.576.000.000	28.576.000.000	19,05
Bà Vũ Thị Hạnh	25.038.190.000	25.038.190.000	16,69
Bà Đỗ Thị Huyền Thanh	20.865.160.000	20.865.160.000	13,91
Các cổ đông khác	75.520.650.000	75.520.650.000	50,35
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000	100

c) Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	19.900.591.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phần	01/01/2019 Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của Doanh Nghiệp

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	33.013.831.925	33.013.831.925
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.410.429.248	3.410.429.248
Cộng	36.424.261.173	36.424.261.173

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu số B09- DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.771.815.681	186.565.494.318
- Doanh thu dịch vụ vận tải biển	85.905.741.912	115.367.580.664
- Doanh thu dịch vụ giao nhận vận tải	2.571.983.164	46.405.936.263
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	425.000.000	14.312.009.739
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3.869.090.605	10.479.967.652
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.771.815.681	186.565.494.318

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Giá vốn dịch vụ vận tải biển	95.818.906.747	127.963.809.581
- Giá vốn dịch vụ giao nhận vận tải	3.073.292.676	42.846.649.756
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	1.102.865.337	13.146.793.948
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	2.214.406.429	7.095.235.079
Cộng	102.209.471.189	191.052.488.364

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	654.697.046	1.958.118.212
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.373.390.568	9.273.800.499
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	174.452.840	509.276.322
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	79.546.201	624.856.042
Doanh thu tài chính khác	33.733.800	40
Cộng	10.315.820.455	12.366.051.115

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B09- DN

Đơn vị tính: VND

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.781.515.818	5.088.364.087
Lỗi chênh lệch tỷ giá thực hiện	41.501.841	4.028.118.900
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	41.520.630
Dự phòng tổn thất khoản đầu tư	-	1.066.633.513
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.409.794.253)	-
Chi phí tài chính khác	324.464	13
Cộng	8.413.547.870	10.224.637.143

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	4.413.788.004	2.597.771.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	102.133.568	721.597.761
Chi phí nguyên vật liệu	158.421.100	84.267.254
Thuế, phí, lệ phí	941.607.813	874.183.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.533.021.520	2.795.872.377
Chi phí bằng tiền khác	274.628.963	3.235.152.259
Chi phí dự phòng	6.851.724	-
Cộng	9.430.452.692	10.308.843.976

6.6. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Lãi do thanh lý tài sản	465.904.366	757.050.290
+ <i>Thu từ thanh lý tài sản</i>	881.103.561	1.225.000.000
+ <i>Giá trị còn lại của tài sản</i>	415.199.195	467.949.710
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn	8.820.779.815	-
- Các khoản khác	2.165.908.186	1.202.310.007
Cộng	11.452.592.367	1.959.360.297

6.7. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lỗ hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	34.855.594.072
+ <i>Thu thanh lý nhượng bán TSCĐ</i>	-	29.760.000.000
+ <i>Giá trị còn lại của tài sản</i>	-	64.615.594.072
- Các khoản khác từ hoạt động thanh lý	-	6.876.007.964
- Các khoản khác	2.409.498.015	138.042.484
Cộng	2.409.498.015	41.869.644.520

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B09- DN

Đơn vị tính: VND

6.8. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.922.741.263)	(52.564.708.273)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	223.415.198	92.146.562
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	9.373.390.568	9.273.800.499
- Cổ tức lợi nhuận được chia	9.373.390.568	9.273.800.499
- Điều chỉnh giảm do hoàn lại các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	(17.072.716.633)	(61.746.362.210)
Chuyển lỗ từ những năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

6.9. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	976.871.592	1.244.414.165
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>976.871.592</u>	<u>1.244.414.165</u>

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	27.102.721.934	37.112.544.482
Chi phí nhân công	17.542.256.940	28.301.558.722
Khấu hao tài sản cố định	29.578.362.101	45.842.077.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.120.508.721	79.840.443.353
Chi phí bằng tiền khác	4.296.074.185	10.264.708.159
Cộng	<u>111.639.923.881</u>	<u>201.361.332.340</u>

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Lãnh đạo thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu nước ngoài và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch phải thu, thu nợ, vay, trả nợ gốc vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con có cùng các rủi ro như Công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B09- DN

Đơn vị tính: VND

động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Lãnh đạo cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu số B09- DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

7.1 Công cụ tài chính (tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.589.118.069	-	23.589.118.069
Phải thu khách hàng	4.500.886.790	-	4.500.886.790
Phải thu về cho vay	7.464.151.234	-	7.464.151.234
Đầu tư	-	133.690.000.000	133.690.000.000
Phải thu khác	7.106.466.725	604.060.520	7.710.527.245
Cộng	42.660.622.818	134.294.060.520	176.954.683.338
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.372.846.696)	-	(1.372.846.696)
Tổng cộng	41.287.776.122	134.294.060.520	175.581.836.642
Tại 31/12/2019			
Phải trả người bán	7.928.590.211	-	7.928.590.211
Phải trả khác	5.359.007.734	5.891.228.115	11.250.235.849
Chi phí phải trả	20.115.774.715	-	20.115.774.715
Các khoản vay và nợ	99.608.777.050	9.836.148.503	109.444.925.553
Tổng cộng	133.012.149.710	15.727.376.618	148.739.526.328
Chênh lệch thanh khoản thuần	(91.724.373.588)	118.566.683.902	26.842.310.314
Tại 01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.101.362.905	-	12.101.362.905
Phải thu khách hàng	9.865.532.534	-	9.865.532.534
Phải thu về cho vay	6.911.251.142	-	6.911.251.142
Đầu tư	-	117.622.569.200	117.622.569.200
Phải thu khác	10.043.539.320	717.083.957	10.760.623.277
Cộng	38.921.685.901	118.339.653.157	157.261.339.058
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.365.994.972)	-	(1.365.994.972)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(1.409.794.718)	(1.409.794.718)
Tổng cộng	37.555.690.929	116.929.858.439	154.485.549.368
Tại 01/01/2019			
Phải trả người bán	11.805.551.639	-	11.805.551.639
Phải trả khác	6.588.215.239	6.718.815.451	13.307.030.690
Chi phí phải trả	5.560.193.214	-	5.560.193.214
Các khoản vay và nợ	63.613.356.405	45.972.945.285	109.586.301.690
Tổng cộng	87.567.316.497	52.691.760.736	140.259.077.233
Chênh lệch thanh khoản thuần	(50.011.625.568)	64.238.097.703	14.226.472.135

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B09- DN

Đơn vị tính: VND

7.1 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.589.118.069	12.101.362.905	23.589.118.069	12.101.362.905
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.211.414.035	20.626.155.811	10.838.567.339	19.260.160.839
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	133.690.000.000	116.212.774.482	(*)	(*)
Các khoản phải thu về cho vay	7.464.151.234	6.911.251.142	7.464.151.234	6.911.251.142
Cộng	176.954.683.338	155.851.544.340	(*)	(*)
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	7.928.590.211	11.805.551.639	7.928.590.211	11.805.551.639
Phải trả khác	11.250.235.849	13.307.030.690	11.250.235.849	13.307.030.690
Các khoản vay và nợ	109.444.925.553	109.586.301.690	109.444.925.553	109.586.301.690
Cộng	128.623.751.613	134.698.884.019	128.623.751.613	134.698.884.019

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài Chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B09- DN

Đơn vị tính: VND

7.2 Thông tin về các bên có liên quan***Danh sách các bên liên quan:***

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Kho vận Vietfrach Hưng Yên	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vietfracht Hà Nội	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vietfracht Hải Phòng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty TNHH Heung-A Shipping Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Hankyu Hanshin Express Việt Nam	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Công ty liên kết gián tiếp
Khúc Thị Quỳnh Lâm	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Năng Tuyển	UV.HĐQT
Đào Nguyên Đặng	UV.HĐQT, KTT
Trần Bình Phú	Tổng giám đốc
Lê Văn Thành	Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Thành Luyện	Phó Tổng giám đốc

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm tài chính như sau:

<u>Đối tượng</u>	<u>Nội dung VND</u>	<u>Số tiền VND</u>
- Công ty Cổ phần Kho vận Vietfrach Hưng Yên	Thanh toán cước vận chuyển	2.420.000
	Thanh toán thù lao HĐQT	54.418.065
	Chi trả cổ tức năm 2018	2.826.316.892
	Chi phí vận chuyển	2.200.000
- Công ty TNHH MTV Vietfracht Hải Phòng	Bù trừ công nợ	512.876.689
	Phí vận chuyển	194.804.910
	Thu tiền thanh lý	1.435.000.000
	Thu hộ phí	529.870.691
	Doanh thu	2.068.772.000
- Công ty TNHH MTV Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh	Phí vận chuyển	6.609.280
	Thu phí làm hàng	2.950.031.401
	Doanh thu cung cấp	706.909.092
	Thu tiền doanh thu	777.600.000
	Thanh toán công nợ	1.853.516.767

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B09- DN

Đơn vị tính: VND

<u>Đối tượng</u>	<u>Nội dung VND</u>	<u>Số tiền VND</u>
- Công ty TNHH Hankyu Hanshin Express Việt	Thu tiền cổ tức	6.547.073.676
- Công ty TNHH Heung-A Shipping Việt Nam	Xuất kho quà tặng đối tác Liên doanh	2.500.000
- Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Doanh thu cung cấp dịch vụ	392.512.842
	Phải trả chi phí làm hàng	56.307.383

Ngoài các thuyết minh các bên liên quan đã nêu trên, số dư tại ngày 31/12/2019 của Công ty với các bên có liên quan như sau:

<u>Đối tượng</u>	<u>31/12/2019 VND</u>	<u>01/01/2019 VND</u>
Công ty TNHH MTV Vietfracht Hải Phòng		
Phải thu khách hàng	2.740.243.102	2.264.416.000
Phải thu khác	-	5.280.000
Phải trả khác	212.037.208	-
Công ty TNHH MTV Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh		
Phải thu khách hàng	-	1.269.903.360
Phải thu khác	-	2.494.647
Phải trả khác	1.089.244.426	-
Công ty TNHH Heung-A Shipping Việt Nam		
Phải trả khách hàng	2.771.835	2.743.030

Thu nhập của Ban lãnh đạo được hưởng trong năm tài chính:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm nay VND</u>
Khúc Thị Quỳnh Lâm	Chủ tịch HĐQT	60.210.000
Nguyễn Năng Tuyên	UV.HĐQT	61.560.000
Đào Nguyên Đặng	UV.HĐQT, KTT	322.351.500
Trần Bình Phú	Tổng giám đốc	392.680.442
Lê Văn Thành	Phó TGĐ	246.271.500
Nguyễn Thành Luyện	Phó TGĐ	120.062.121
Tổng cộng		1.203.135.563

7.3 Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực Kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B09- DN

Đơn vị tính: VND

7.5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán.

7.6 Tính hoạt động liên tục của Công ty

Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7.7 Thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Thị Hà

Đào Nguyên Đặng

Trần Bình Phú

